

Bản án số: 215/2021/HS-ST

Ngày: 01 - 6 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Châu

Thẩm phán: Ông Đặng Hồng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Quang Cảnh

Ông Trần Ngọc Thực

Bà Lê Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thắng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Võ Thắng Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 276/2021/TLST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2062/2021/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T (tên gọi khác: UT); sinh ngày 14/9/1967 tại Thành phố H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường B, phường B, Thành phố T, Thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 4/12; con ông Nguyễn Văn C (chết) và bà Trần Thị V (chết) có chồng và 03 con; lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 09/9/2020; có mặt

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Luật sư Trần Thị Ngân Hà, Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị hại:

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1959

Địa chỉ: đường C, phường B, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

2. Ông Trần Thanh P, sinh năm 1969

Địa chỉ: đường T, phường B, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: đường T, phường B, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

4. Ông Phạm Văn U, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường M, phường C, thành phố T, Thành phố H; vắng mặt.

5. Bà Huỳnh Anh Đ1, sinh năm 1966

Địa chỉ: khu phố A, phường C, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

6. Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1982

Địa chỉ: lô N chung cư K, phường A, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963

Địa chỉ: đường M, phường L, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tại ấp Trung 1, Đường 37, phường Bình Trung Tây, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) có diện tích 124,6m² có nguồn gốc do ông Võ Văn H1 và Nguyễn Thị T quản lý sử dụng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ủy ban nhân dân phường Bình Trung Tây xác nhận ngày 07/8/1999). Năm 2002, bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn H1 viết giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2. Ngày 05/10/2009, bà Nguyễn Thị H2 được Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0291625. Ngày 28/10/2009, bà Nguyễn Thị H2 chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà Mai Thị H3. Ngày 22/4/2010, Ủy ban nhân dân Quận 2 ra Quyết định thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0291625, với lý do ngày 26/3/2003 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 11396678 cho bà Nguyễn Thị T1 lô đất diện tích 50m² nằm trong diện tích 124,6m².

Nguyễn Thị T thuê Nguyễn Ngọc H4 và đối tượng P1 (chưa rõ lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tại ấp Trung 1, phường Bình Trung Tây, Quận 2, diện tích 124,6m² mang tên Nguyễn Thị T rồi chuyển nhượng cho nhiều người để chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ông Trần Văn N được ông Trần Vũ H5 giới thiệu và thỏa thuận với Nguyễn Thị T chuyển nhượng lô đất diện tích 124,6m², thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tại phường Bình Trung Tây, Quận 2. Ngày 03/8/2015, ông Trần Vũ H5 cùng ông Trần Văn N đến nhà Nguyễn Thị T (tại địa chỉ Số 10 Đường số 37, khu phố 5, phường Bình Trung Tây, Quận 2) làm hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Văn N lô đất nêu trên với giá 1.364.000.000 đồng, ông Trần Văn N đặt cọc 400.000.000 đồng và Nguyễn Thị T đưa cho ông Trần

Văn N giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP610374, cấp ngày 02/6/2015, đứng tên Nguyễn Thị T (giấy giả) và hẹn ngày 12/8/2015 ra Phòng Công chứng Bến Nghé ký hợp đồng chuyển nhượng, ông Trần Văn N sẽ trả 964.000.000 đồng số tiền còn lại, nhưng đến ngày hẹn Nguyễn Thị T không có mặt.

Vụ thứ hai: Qua giới thiệu của bà Bùi Thị Thu C1, ngày 11/01/2016, vợ chồng ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ thỏa thuận với Nguyễn Thị T chuyển nhượng lô đất diện tích 60m² thuộc thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, Đường 37, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 540.000.000 đồng, đặt cọc 70.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng giấy tay, ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ đã đưa cho Nguyễn Thị T 235.000.000 đồng.

Ngày 16/3/2016, Nguyễn Thị T yêu cầu ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ nhận chuyển nhượng phần diện tích 64m² còn lại giá 9.000.000 đồng/m², ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ đồng ý. Hai bên làm lại hợp đồng khác nhưng vẫn ghi ngày 11/01/2016 và hẹn ngày 09/5/2016 ra Phòng công chứng ký hợp đồng nhưng Nguyễn Thị T không đến công chứng. Tổng số tiền Nguyễn Thị T chiếm đoạt của ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ là 380.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Nguyễn Thị T nhiều lần vay tiền của ông Phạm Văn U, tổng cộng 95.000.000 đồng. Ngày 25/01/2017, Nguyễn Thị T chuyển nhượng cho ông Phạm Văn U lô đất 124,6m² thuộc thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Bình Trưng Tây, Quận 2, trị giá 1.300.000.000 đồng, ông Phạm Văn U đặt cọc 300.000.000 đồng (thực giao 205.000.000 đồng) và hẹn 1 tháng sau ký hợp đồng công chứng. Nguyễn Thị T giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB131443, ngày 06/01/2016 (giấy giả) cho ông Phạm Văn U. Đến hẹn ra công chứng, Nguyễn Thị T nài ra mất hộ khẩu và chứng minh nhân dân đang đợi làm lại, xong thì ký hợp đồng. Tổng cộng Nguyễn Thị T chiếm đoạt của ông Phạm Văn U 205.000.000 đồng.

Vụ thứ tư: Ngày 26/6/2017, tại nhà số 41 Đường số 10, phường Cát Lái, Quận 2. Nguyễn Thị T ký hợp đồng nhận đặt cọc chuyển nhượng 64,6m² đất thuộc thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Bình Trưng Tây, Quận 2, cho bà Huỳnh Anh Đ1 với giá 780.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, bà Huỳnh Anh Đ1 đặt cọc cho Nguyễn Thị T 250.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ngày 26/9/2017 ra công chứng chuyển nhượng sẽ thanh toán số tiền còn lại.

Đến hẹn, Nguyễn Thị T thương lượng với bà Huỳnh Anh Đ1 và xin gia hạn thêm 3 tháng sẽ hoàn tất thủ tục tách thửa và công chứng hợp đồng chuyển nhượng, bà Huỳnh Anh Đ1 đồng ý. Ngày 26/12/2017, Nguyễn Thị T lại yêu cầu bà Huỳnh Anh Đ1 giao thêm 250.000.000 đồng để lo chi phí tách thửa, bà Huỳnh Anh Đ1 đồng ý (có viết giấy biên nhận tiền đặt cọc bán đất). Sau đó, bà

Huỳnh Anh Đ1 nhiều lần yêu cầu Nguyễn Thị T tách thửa và công chứng chuyển nhượng, nhưng Nguyễn Thị T không thực hiện.

Đến khoảng đầu tháng 7/2018, Nguyễn Thị T nói với bà Huỳnh Anh Đ1 là đã tách thửa và ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, Nguyễn Thị T yêu cầu bà Huỳnh Anh Đ1 đưa trước cho Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000 đồng. Nghe Nguyễn Thị T nói đã làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Huỳnh Anh Đ1 tin đã giao cho Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000 đồng (không viết giấy nhận tiền, Nguyễn Thị T không thừa nhận bà Huỳnh Anh Đ1 giao Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000 đồng). Đồng thời, Nguyễn Thị T giao cho bà Huỳnh Anh Đ1 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 131449 mang tên Huỳnh Anh Đ1 (giấy giả). Tổng cộng Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Huỳnh Anh Đ1 500.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Thông qua mối quan hệ xã hội, bà Phạm Thị Ngọc H biết Nguyễn Thị T cần sang nhượng thửa đất có diện tích 62,6m² tọa lạc tại phường Bình Trưng Tây, Quận 2 giá 1,8 tỷ đồng, bà Phạm Thị Ngọc H xem và đồng ý mua. Ngày 24/7/2018, tại quán cà phê trên Đường số 39, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Nguyễn Thị T ký hợp đồng nhận đặt cọc chuyển nhượng 62,6m² đất, thuộc thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Bình Trưng Tây, Quận 2 cho bà Phạm Thị Ngọc H. Sau khi ký hợp đồng, bà Phạm Thị Ngọc H đã đưa cho Nguyễn Thị T 300.000.000 đồng, Nguyễn Thị T giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 131443 (giấy giả) mang tên Nguyễn Thị T cho bà Phạm Thị Ngọc H. Hai bên thoả thuận ngày 24/8/2018, sẽ đi công chứng sang nhượng và thanh toán số tiền còn lại. Tổng số tiền Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Phạm Thị Ngọc H là 300.000.000 đồng .

Xác minh tại Chi cục thuế Quận 2 thì biên lai số 0004258 ngày 07/4/2005, nội dung ông Võ Văn H1 nộp 25.000 đồng tiền thuế nông nghiệp.

- Tại Kết luận giám định số 1097/KLGD-TT ngày 17/9/2015 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP610374, đứng tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1967, CMND số 021785047... đề ngày 02/6/2015 là giấy chứng nhận giả được làm giả bằng phương pháp in phun màu.”

- Tại Kết luận giám định số 698/KLGD-TT ngày 31/5/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02660, đứng tên Nguyễn Thị T, đề ngày cấp 06/01/2016 là giấy chứng nhận giả”.

- Tại Kết luận giám định số 180/KLGD-TT ngày 01/02/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

CB131449, sổ vào sổ cấp GCN: CS02667 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/4/2018 cho Huỳnh Anh Đ1 là giấy chứng nhận giả; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB131443, sổ vào sổ cấp GCN: CS02660 ký cấp ngày 10/4/2018 do Nguyễn Thị T đứng tên là giấy chứng nhận giả.”

Đối với ông Nguyễn Ngọc H4 không thừa nhận lời khai của Nguyễn Thị T thuê Nguyễn Ngọc H4 làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP610374 mang tên Nguyễn Thị T để đưa cho ông Trần Văn N, Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý là có căn cứ.

Đối với người có tên P1 (không rõ lai lịch), Nguyễn Thị T khai thuê làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Tại bản Cáo trạng số 213/CT-VKS-P2 ngày 14/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 02 năm tù đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 14 năm tù đến 16 năm tù. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T trình bày: Luật sư đồng ý với tội danh, khung hình phạt nêu trong cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ chưa được Viện kiểm sát đề cập đến khi luận tội đó là: Bị cáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chồng mất sớm, một mình nuôi 3 con nhỏ trong đó có con út bị bệnh đang phải điều trị. Ngoài ra, bị cáo bị hạn chế về nhận thức pháp luật nên đề nghị Hội đồng

xét xử cân nhắc để quyết định hình phạt có tình có lý để bị cáo sớm được trở về với gia đình để nuôi dạy con.

- Bị cáo đồng ý nội dung bào chữa của Luật sư, không bào chữa bổ sung.

- Kiểm sát viên đối đáp: Luật sư đồng ý tội danh và khung truy tố của Viện kiểm sát, chỉ nêu các tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Luật sư và Kiểm sát viên bảo lưu ý kiến đã trình bày, không tranh luận bổ sung.

- Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về áp dụng bộ luật khi xét xử: Do các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xảy ra trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Mặt khác, khởi điểm khung hình phạt và mức cao nhất khung hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 bằng nhau nên Hội đồng xét xử căn cứ Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 để xét xử đối với bị cáo.

[3] Căn cứ lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Thị T tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa phù hợp vật chứng đã được thu giữ, biên bản bắt người, bản tự khai, biên bản hỏi cung đối với bị cáo, có đủ cơ sở để kết luận: Từ năm 2015 đến ngày 24/7/2018, bị cáo Nguyễn Thị T thuê đối tượng Nguyễn Ngọc H4 và P1 (chưa rõ lai lịch) làm giả 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 540, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Bình Trưng Tây, Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh, rồi ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng 01 phần diện tích đất hoặc toàn bộ diện tích đất nêu trên cho các bị hại gồm: ông Trần Văn N, ông Phạm Văn U, ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ, bà Huỳnh Anh Đ1, bà Phạm Thị Ngọc H để chiếm đoạt 1.785.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính cơ quan Nhà nước về con dấu, tài liệu.

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” bị cáo đã chiếm đoạt tài sản có trị giá trên 500.000.000 đồng thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” bị cáo đã 02 lần thuê người không rõ lai lịch làm giả 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có cơ sở. Hành vi của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội cần áp dụng mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả của bị cáo gây ra để răn đe, phòng ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử xét thấy: Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội danh và không oan, sai.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã gây ra 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lấy việc phạm tội làm nguồn sống chính, phạm tội từ 02 lần trở lên nên áp dụng điểm b, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị T thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, bản thân từ trước đến nay chưa có tiền án, tiền sự, tại phiên tòa các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Nhận định trên đây cũng là quan điểm của Hội đồng xét xử đối với các ý kiến tranh luận, đối đáp của Luật sư và Kiểm sát viên.

[6] Trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Thị T đã chiếm đoạt của các bị hại ông Trần Văn N 400.000.000 đồng; ông Phạm Văn U 205.000.000 đồng; ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ 380.000.000 đồng; bà Huỳnh Anh Đ 1.500.000.000 đồng và Phạm Thị Ngọc H 300.000.000 đồng. Nay các bị hại có yêu cầu bị cáo bồi thường là có căn cứ nên buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường.

[7] Xử lý vật chứng:

- Các vật chứng gồm: Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng thửa đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả), Hợp đồng mua bán nhà đất, giấy cam kết trả nợ, biên lai thu thuế nhà đất... là các tài liệu liên quan đến hành vi lừa đảo

và làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Số tiền 7.500.000 đồng thu giữ của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo đối với các bị hại.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 65.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T: 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

3. Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội là 17 (mười bảy) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 09/9/2020.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường cho ông Trần Văn N 400.000.000 đồng, ông Trần Thanh P và bà Đỗ Thị Đ 380.000.000 đồng, ông Phạm Văn U 205.000.000 đồng, bà Huỳnh Anh Đ 500.000.000 đồng, bà Phạm Thị Ngọc H 300.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.785.000.000 (một tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án các tài liệu liên quan đến hành vi lừa đảo và làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức của bị cáo Nguyễn Thị T gồm: Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng thửa đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả), Hợp đồng mua bán nhà đất, giấy cam kết trả nợ, biên lai thu thuế nhà đất...

- Trả lại cho bị cáo số tiền 7.500.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Theo Giấy nộp tiền ngày 28/5/2021 vào tài khoản số 39490905977500000 của Cơ quan điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh tại kho bạc Nhà nước Quận 10).

5. Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 65.550.000 (sáu mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Trại giam; (2)
- THA hình sự TAND TP.HCM; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Bị cáo; (1)
- Người tham gia tố tụng; (8)
- Lưu: VP, THS, hồ sơ (27). (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Châu